

BÁO CÁO

Kết quả đối sánh chất lượng giáo dục năm 2022

I. Khái quát về hoạt động so chuẩn, đối sánh

Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện nhằm đánh giá được thực trạng chất lượng các hoạt động của nhà trường, làm căn cứ để đưa ra các giải pháp để thực hiện các hoạt động cải tiến, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo (ĐT), Nghiên cứu khoa học (NCKH) và chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng (PVCĐ).

Nội dung đối sánh là các số liệu thuộc các hoạt động ĐT, NCKH, PVCĐ và kết quả tài chính, được cụ thể tại Điều 5 của Quy định so chuẩn, đối sánh chất lượng giáo dục của Trường Đại học Bạc Liêu. Cụ thể:

- Đối sánh nội bộ được thực hiện với dữ liệu thu thập trong năm học 2020-2021, tại 04 khoa thuộc trường là khoa Kinh tế (KT), khoa Sư phạm (SP), khoa Công nghệ thông tin (CNTT) và khoa Nông nghiệp (NN).

- Đối sánh ngoài được thực hiện giữa Trường Đại học Bạc Liêu với trường Đại học Tiền Giang, dựa trên dữ liệu năm học 2020-2021.

II. Kết quả đối sánh

1. Đối sánh nội bộ

1.1. Về đội ngũ giảng viên

Bảng 1. Tổng hợp kết quả đối sánh nội bộ về đội ngũ GV

TT	Nội dung	Khoa				Ghi chú
		CNTT	KT	SP	NN	
1	Số lượng giảng viên	17	32	69	27	
2	Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên (%)	88	100	95.6	100	
3	Tỷ lệ sinh viên /giảng viên	13,76	18,46	10,01	11,37	

Kết quả đối sánh về đội ngũ giảng viên (GV) giữa các khoa cho thấy, số lượng GV ở các khoa có sự chênh lệch do quy mô đào tạo khác nhau. Hầu hết GV trong trường đều có trình độ Thạc sĩ trở lên, trừ một vài trường hợp ở các khoa có ĐT trình độ cao đẳng.

Tuy nhiên, kết quả đối sánh cũng cho thấy nguồn lực GV ở các đơn vị ĐT chưa được phát huy một cách triệt để. Cụ thể, số lượng SV/GV hiện nay ở các khoa là khá thấp, chưa cân đối so với mức chung của Bộ GD&ĐT (20-25 SV/GV). Điều này có thể là do tình trạng dư thừa GV ở các khoa, hoặc do kết quả tuyển sinh của Nhà trường chưa tốt, chưa đạt chỉ tiêu đề ra.

1.2. Về hoạt động đào tạo

Kết quả đối sánh nội bộ về hoạt động đào tạo cho thấy, với 6 mã ngành đại học và 1 mã ngành cao đẳng, Khoa SP là đơn vị có quy mô ĐT lớn nhất trường, với số lượng SV chiếm tỷ lệ gần 40% cả trường. Tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp từ các ngành SP

cũng cao hơn so với các ngành khác, đạt gần 95% trong năm học 2020 – 2021. Tuy nhiên, khoa không cung cấp được tỷ lệ nhập học và tỷ lệ SV tốt nghiệp.

Mặt khác, kết quả đối sánh cũng cho thấy, tỷ lệ SV bỏ học ở các Khoa SP và NN là khá cao so với các đơn vị còn lại. Đây là vấn đề mà các khoa cần quan tâm cải tiến trong bối cảnh công tác tuyển sinh của Nhà trường nói chung còn gặp khó khăn.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả đối sánh nội bộ về hoạt động ĐT

TT	Nội dung	Khoa				Ghi chú
		CNTT	KT	SP	NN	
4	Quy mô đào tạo	234	591	691	307	
5	Tỷ lệ nhập học	56,4	64,97	-	67,90	
6	Tỷ lệ tốt nghiệp	69,60	80,00	-	98,40	
7	Tỷ lệ thôi học hàng năm	5,20	5,51	9,00	17,30	
8	Tỷ lệ có việc làm của người học (01 năm sau TN)	86,70	91,00	94,90	90,00	

1.3. Về nghiên cứu khoa học

Bảng 3. Tổng hợp kết quả đối sánh nội bộ về NCKH

TT	Nội dung	Khoa				Ghi chú
		CN TT	KT	SP	NN	
9	Số đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	-	03	04	03	
10	Số lượng sáng kiến kinh nghiệm của GV được công nhận	01	02	06	01	
11	Số lượng các bài báo/công bố khoa học trong nước của GV	01	08	26	05	
12	Số lượng các bài báo/công bố khoa học quốc tế của GV	01	03	04	03	
13	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của GV	04	01	12	-	
14	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo ... của GV được xuất bản trong nước và QT	-	0	02	-	
15	Tỷ lệ giảng viên hoàn thành định mức NCKH	11,8	41,3	27,5	14,8	
16	Số lượng Seminar/ hội thảo đã tổ chức	-	-	-	-	
17	Số lượng đề tài NCKH của NH được nghiệm thu	-	-	-	04	
18	Số lượng các bài báo/công bố khoa học trong nước của NH	-	-	-	-	
19	Tỷ lệ các công bố trong nước của NH được tính điểm	-	-	-	-	
20	Số lượng các bài báo/công bố khoa học quốc tế của NH	-	-	-	-	
21	Tỷ lệ các công bố quốc tế của NH được tính điểm	-	-	-	-	
22	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của NH	-	-	-	-	

Kết quả đối sánh nội bộ về hoạt động NCKH cho thấy, với lực lượng GV đông hơn so với các đơn vị, khoa SP là đơn vị có số lượng bài báo/công bố khoa học, số lượng báo cáo/bài viết tại hội thảo khoa học (47 bài) nhiều hơn các khoa còn lại. Tuy nhiên, đối với tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH, khoa KT là đơn vị có kết quả tốt nhất (41,3%). Trong khi đó, khoa NN là đơn vị duy nhất có hoạt động NCKH trong SV, với 4 đề tài được nghiệm thu trong năm học 2020 - 2021.

Nhìn chung, hoạt động NCKH của các đơn vị trong trường hiện nay còn nhiều hạn chế. Số lượng đề tài, sáng kiến, bài viết, xuất bản trong và ngoài nước chưa xứng tầm với quy mô đội ngũ. Kết quả là, tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH của các đơn vị là rất thấp, với chỉ khoảng 12% - 42% GV hoàn thành nhiệm vụ. Ngoài ra, hoạt động NCKH trong SV hầu như chưa được quan tâm triển khai.

1.4. Về phục vụ cộng đồng

Bảng 4. Tổng hợp kết quả đối sánh nội bộ về PVCĐ

TT	Nội dung	Khoa				Ghi chú
		CNTT	KT	SP	NN	
25	Số lượng đề tài NCKH thực hiện chuyển giao	-	-	-	-	
26	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm	75	95	113	174	
27	Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa	-	-	-	-	
28	Số lượng quà tặng bằng hiện vật khác	4,4	5,3	8,6	7,2	

Có thể nói rằng PVCĐ là một mặt hạn chế trong hoạt động của Nhà trường nói chung. Cụ thể, do nhà trường chỉ mới phân công đơn vị đầu mối và ban hành chính sách cụ thể đối với hoạt động PVCĐ từ quý III năm 2022 nên các hoạt động PVCĐ hiện nay ở các đơn vị chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào các phong trào tình nguyện, thiện nguyện thông qua vai trò của Công đoàn, Đoàn Thanh niên. Trong khi đó, hoạt động chuyển giao khoa học công nghệ chưa được triển khai.

1.5. Về kết quả tài chính

Bảng 5. Tổng hợp kết quả đối sánh nội bộ về kết quả tài chính

TT	Nội dung	Khoa				Ghi chú
		CNTT	KT	SP	NN	
29	Tổng kinh phí chi cho NCKH của GV	29,915,500	30,241,000	60,230,000	64,808,000	
30	Tổng kinh phí chi cho NCKH của NH	-	-	-	12,000,000	

Kết quả đối sánh nội bộ cho thấy, tổng kinh phí Nhà trường sử dụng cho hoạt động NCKH trong năm học 2020-2021 là 197,374,500 đồng, trong đó khoa NN chiếm tỷ lệ cao nhất (38,91%). Nhìn chung, nguồn kinh phí phục vụ NCKH hiện nay của Nhà trường còn hạn chế, phụ thuộc vào nguồn chi ngân sách hằng năm. Đây có thể là nguyên nhân dẫn đến tình trạng hạn chế số lượng đề tài NCKH.

2. Đối sánh ngoài

2.1. Về đội ngũ giảng viên

Kết quả số liệu về đội ngũ giảng viên cho thấy, trường ĐH Tiền Giang (đối tác đối sánh) có nguồn nhân lực đông gấp đôi so với trường ĐH Bạc Liêu. Hơn nữa, tỷ lệ SV/GV của trường ĐH Tiền Giang cũng hợp lý hơn so với Nhà trường. Tuy nhiên, về trình độ của đội ngũ GV, trường ĐH Bạc Liêu cho thấy ưu thế hơn, với tỷ lệ GV có trình độ thạc sĩ trở lên đạt 84,3%.

Bảng 6. Tổng hợp kết quả đối sánh ngoài về đội ngũ GV

TT	Nội dung	Đơn vị		Ghi chú
		Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Tiền Giang	
1	Số lượng cán bộ, giảng viên	233	404	
2	Tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên	84,30	78,8	
3	Tỷ lệ sinh viên/giảng viên	10,84	19,82	

2.2. Về hoạt động đào tạo

Bảng 7. Tổng hợp kết quả đối sánh ngoài về hoạt động ĐT

TT	Nội dung	Đơn vị		Ghi chú
		Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Tiền Giang	
4	Quy mô đào tạo	1866	4956	
5	Chỉ tiêu tuyển sinh	860	1280	
6	Tỷ lệ nhập học	62,91	97,27	
7	Tỷ lệ tốt nghiệp	71,2	65,63	
8	Tỷ lệ thôi học hàng năm	10,5	21,14	
9	Tỷ lệ có việc làm của người học	92,90	87,90	
10	Mức học phí bình quân	9,125,000	11,000,000	

Kết quả đối sánh ngoài về hoạt động ĐT cho thấy, trường ĐH Bạc Liêu có quy mô ĐT và chỉ tiêu tuyển sinh thấp hơn nhiều so với đối tác đối sánh là trường ĐH Tiền Giang. Bên cạnh đó, mặc dù có nhiều ưu thế trong tuyển sinh hơn so với đối tác đối sánh (có mức học phí bình quân thấp hơn và có tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ có việc làm của SV tốt hơn) nhưng tỷ lệ nhập học của trường ĐH Bạc Liêu là thấp hơn. Như vậy hoạt động tư vấn tuyển sinh, đặc biệt là giai đoạn sau công bố trúng tuyển, cần được Nhà trường, bộ phận tuyển sinh và các đơn vị ĐT quan tâm cải tiến.

Ngoài ra, mặc dù tỷ lệ thôi học hàng năm của SV trường ĐH Bạc Liêu là thấp hơn so với đối tác, nhưng với tỷ lệ lên đến 10,5%, Ban Giám hiệu và các đơn vị có liên quan cũng cần có những giải pháp cụ thể để khắc phục tình trạng SV bỏ học.

2.3. Về nghiên cứu khoa học

Kết quả đối sánh ngoài về hoạt động NCKH của GV cho thấy, mặc dù số lượng nhân sự của Trường ĐH Tiền Giang lớn hơn nhiều so với trường ĐH Bạc Liêu, nhưng số lượng đề tài NCKH của GV được nghiệm thu, số lượng sáng kiến kinh nghiệm của GV được công nhận, cũng như tỷ lệ các công bố của GV được tính điểm và số lượng Seminar/ hội thảo đã tổ chức thì Trường ĐH Bạc Liêu có kết quả nổi trội. Ngược lại, đối tác đối sánh cho thấy ưu thế rõ rệt về các chỉ số xuất bản như số lượng các bài viết/ báo cáo hội thảo khoa học, số lượng các bài báo/công bố khoa học trong và ngoài nước cũng như số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo...

Mặt khác, mặc dù có sự chênh lệch lớn về quy mô ĐT (1866 SV của trường ĐH Bạc Liêu so với 4956 SV của trường ĐH Tiền Giang), cả hai trường đều có kết quả hoạt động NCKH trong SV khá nghèo nàn. Thực tế, hoạt động NCKH duy nhất mà hai đơn vị triển khai được trong SV là thực hiện đề tài NCKH, với số lượng 4 đề tài đối với trường ĐH Bạc Liêu và 8 đề tài đối với đối tác đối sánh trong năm học 2020 -2021.

Bảng 8. Tổng hợp kết quả đối sánh ngoài về hoạt động NCKH

TT	Nội dung	Đơn vị		Ghi chú
		Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Tiền Giang	
11	Số lượng đề tài NCKH của GV được nghiệm thu	10	06	
12	Số lượng sáng kiến kinh nghiệm của GV được công nhận	10	-	
13	Số lượng các bài báo/công bố khoa học trong nước của GV	45	173	
14	Tỷ lệ các công bố trong nước của GV được tính điểm	91,1	71,5	
15	Số lượng các bài báo/công bố khoa học quốc tế của GV	11	44	
16	Tỷ lệ các công bố quốc tế của GV được tính điểm	90,1	18,18	
17	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của GV	19	172	
18	Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo, tham khảo, hướng dẫn của GV được xuất bản trong nước và quốc tế	02	07	
19	Số lượng Seminar/ hội thảo đã tổ chức	15	06	
20	Số lượng đề tài NCKH của người học được nghiệm thu	04	08	
21	Số lượng các bài báo/công bố khoa học trong nước của NH	-	-	
22	Tỷ lệ các công bố trong nước của NH được tính điểm	-	-	
23	Số lượng các bài báo/công bố khoa học quốc tế của NH	-	-	
24	Tỷ lệ các công bố quốc tế của NH được tính điểm	-	-	
25	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước và quốc tế của NH	-	-	

2.4. Về hoạt động phục vụ cộng đồng

Bảng 9. Tổng hợp kết quả đối sánh ngoài về hoạt động PVCD

TT	Nội dung	Đơn vị		Ghi chú
		Trường ĐH Bạc Liêu	Trường ĐH Tiền Giang	
26	Tỷ lệ các đề tài NCKH thực hiện chuyển giao	-	0.41	
27	Số lượng hiến máu nhân đạo hàng năm	457	866	
28	Số lượng các công trình nhà tình thương, tình nghĩa	-	01	
29	Số lượng quà tặng bằng hiện vật khác	124	10	ĐVT: triệu đồng

Kết quả đối sánh về hoạt động PVCD giữa 02 đơn vị cho thấy, so với trường ĐH Bạc Liêu, Trường ĐH Tiền Giang có nhiều hoạt động hơn, trong đó có một số đề tài NCKH đã được chuyển giao trong năm học 2020-2021. Tuy nhiên, với lực lượng cán bộ

GV đông và quy mô đào tạo lớn hơn Trường ĐH Bạc Liêu, nhưng thành tích mang về từ các hoạt động PVCĐ của Trường ĐH Tiền Giang còn hạn chế, chưa thật sự nổi trội.

III. Đề xuất, kiến nghị

- Nhà trường cần có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để phát triển đội ngũ GV đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng. Bên cạnh đó, cần có những cơ chế, chính sách, chế độ để khuyến khích, tạo động lực cho cán bộ, GV tham gia hoạt động NCKH; xây dựng nhóm nghiên cứu nhằm tăng cường trao đổi học thuật, sáng kiến kinh nghiệm trong NCKH.

- Nhà trường cần nghiên cứu, tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh nhằm tối ưu hóa tỷ lệ sinh viên nhập học hàng năm. Ngoài ra, cần phát huy vai trò của đội ngũ cố vấn học tập để kịp thời tư vấn, hỗ trợ, hạn chế tối thiểu tình trạng bỏ học trong SV

- Đặc biệt, các đơn vị cần có giải pháp phối hợp, tổng hợp và chuẩn hóa số liệu để phục vụ cho các hoạt động báo cáo, ra quyết định của Nhà trường.

Trên đây là báo cáo kết quả đối sánh chất lượng giáo dục trường Đại học Bạc Liêu năm học 2021-2022./.

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Các đơn vị thuộc trường;
- Lưu Tổ ĐBCLGD.



TỔ PHÓ

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Ho Huu Tuong", written over the stamp.

Hồ Hữu Tường